

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 13 ngày 8 tháng 10 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	bổ nhiệm lại ngày vào 20 tháng 6 năm 2025
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên	miễn nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	miễn nhiệm vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên	bổ nhiệm lại vào ngày 20 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách ban Điều hành	miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 5 năm 2025
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại vào ngày 10 tháng 6 năm 2025
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm lại vào ngày 10 tháng 6 năm 2025
Bà Lương Thị Trâm My	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 6 năm 2025
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2025
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng	bổ nhiệm lại vào ngày 10 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch	từ ngày 14 tháng 7 năm 2025
Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về vic quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11878890/E-69249770-HN/FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1

Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.528.067.051.009	1.276.128.664.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	267.469.154.602	432.488.271.127
111	1. Tiền		163.469.154.602	432.488.271.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		104.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		807.834.373.800	627.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	807.834.373.800	627.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.758.466.730	198.821.976.698
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	265.998.352.786	254.387.980.523
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	204.295.043.582	11.198.026.164
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	19.012.498.442	13.067.646.190
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(73.547.428.080)	(79.831.676.179)
140	IV. Hàng tồn kho	9	11.209.226.737	10.816.280.873
141	1. Hàng tồn kho		11.209.226.737	10.816.280.873
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.795.829.140	7.002.135.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.014.854.151	6.439.843.119
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.630.600.067	562.292.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.150.374.922	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.689.040.800	213.443.838.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.234.191.645	372.365.300
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	7.268.604.900	7.268.604.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	21.834.191.645	20.972.365.300
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6, 8	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
220	II. Tài sản cố định		176.928.602.038	195.714.110.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	164.618.352.038	183.403.860.442
222	Nguyên giá		1.137.560.812.092	1.085.301.325.343
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(972.942.460.054)	(901.897.464.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.310.250.000	12.310.250.000
228	Nguyên giá		13.084.318.000	13.084.318.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.033.901.349	843.602.693
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.033.901.349	843.602.693
260	IV. Tài sản dài hạn khác		18.492.345.768	16.513.760.205
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.893.510.885	145.872.440
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	16.598.834.883	16.367.887.765
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.732.756.091.809	1.489.572.503.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

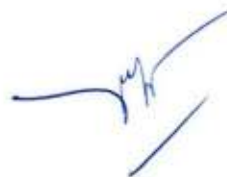
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		359.998.170.842	293.216.722.912
310	I. Nợ ngắn hạn		323.201.004.092	269.029.098.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	32.250.526.023	45.478.395.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.795.680.125	2.504.632.644
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.362.091.123	22.503.141.257
314	4. Phải trả người lao động		133.466.797.658	96.472.130.780
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	84.638.406.467	75.480.186.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.437.770.675	12.451.147.625
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	41.249.732.021	14.139.463.944
330	II. Nợ dài hạn		36.797.166.750	24.187.624.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	36.797.166.750	24.187.624.870
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.372.757.920.967	1.196.355.780.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.372.757.920.967	1.196.355.780.091
411	1. Vốn cổ phần		335.816.910.000	335.816.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.816.910.000	335.816.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.651.760.000	23.651.760.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.243.400.000)	(753.400.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		493.083.145.201	389.965.728.370
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		323.634.576.117	342.775.960.598
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		115.454.680.656	72.241.851.382
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		208.179.895.461	270.534.109.216
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		191.211.249.649	98.295.141.123
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.732.756.091.809	1.489.572.503.003

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Thủy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
01	1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ		1.480.707.944.056	1.518.231.489.552
02	2. Giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	19.1	1.480.707.944.056	1.518.231.489.552
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(1.054.983.193.706)	(1.051.687.688.544)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		425.724.750.350	466.543.801.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	63.425.585.234	45.191.687.834
22	7. Chi phí tài chính	20	(4.994.134.865)	(3.151.410.841)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(190.881.463.303)	(139.881.502.372)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		293.274.737.416	368.702.575.629
31	10. Thu nhập khác		753.748.534	1.661.293.364
32	11. Chi phí khác		(70.920.599)	(11.795.280)
40	12. Lợi nhuận khác		682.827.935	1.649.498.084
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		293.957.565.351	370.352.073.713
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(62.268.785.445)	(75.944.637.461)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	230.947.118	1.554.589.889
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		231.919.727.024	295.962.026.141
61	17. Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ		208.179.895.461	270.907.126.886
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.739.831.563	25.054.899.255

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 18)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.5	5.279	6.947
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18.5	5.279	6.947

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Thủy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		293.957.565.351	370.352.073.713
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11	71.044.995.153	85.905.210.675
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng	21, 22	(6.196.868.194)	15.089.543.474
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20	2.795.544.894	(4.759.393.984)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.089.657.623)	(20.105.488.686)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		320.511.579.581	446.481.945.192
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(20.706.203.948)	87.919.816.362
10	Tăng hàng tồn kho		(392.945.864)	(331.945.478)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		32.178.391.844	(4.211.298.536)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(6.322.649.477)	884.045.324
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") đã nộp	14	(67.175.498.382)	(75.430.386.460)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.405.858.918)	(8.542.747.268)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		245.686.814.836	446.769.429.136
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản		(250.683.830.141)	(59.986.234.034)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	279.818.181
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(190.945.333.800)	(286.065.727.500)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		10.110.960.000	41.065.727.500
27	Lãi tiền gửi nhận được		34.291.645.192	16.767.092.300
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(397.226.558.749)	(287.939.323.553)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	18	83.250.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành		(490.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.655.437.500)	(83.833.977.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.895.437.500)	(83.833.977.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(164.435.181.413)	104.996.128.083
60	Tiền đầu năm		432.488.271.127	322.312.594.954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(583.935.112)	5.179.548.090
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	267.469.154.602	432.488.271.127

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh sau đó (gần nhất lần thứ 13 ngày 8 tháng 10 năm 2025).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là SGN theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 4 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở), đào tạo, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.914 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.029).

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các công ty con

- (i) Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (nay là Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa) cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNDKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Các Công ty con (tiếp theo)

- (ii) Thực hiện biên bản Đại Hội Đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn và Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ đông bất thường ngày 6 tháng 3 năm 2025 thông qua chủ trương thành lập pháp nhân mới để tổ chức thực hiện đầu, vận hành, khai thác Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng Hàng không quốc tế Long Thành. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã ban hành Nghị Quyết 272/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2025, thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành.

Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành ("SAGS-LT") là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 3 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của người lao động của Nhóm Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 8%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và các công ty con, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng tại từng Chi nhánh và các công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được nộp tại Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	357.782.852	99.244.000
Tiền gửi ngân hàng	163.111.371.750	432.389.027.127
Tiền gửi có kỳ hạn	104.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>267.469.154.602</u>	<u>432.488.271.127</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,4%/năm đến 4,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	<u>807.834.373.800</u>	<u>627.000.000.000</u>

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng đến dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 6,5%/năm.

Trong đó: Hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 VND, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050 và số tiền được bảo lãnh là 23.430.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	265.998.352.786	254.387.980.523
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 24)	35.621.596.814	58.020.355.351
Phải thu ngắn hạn các bên khác	230.376.755.972	196.367.625.172
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	64.018.959.871	69.789.103.881
- Qatar Airways	24.698.289.417	22.361.151.489
- Emirates Airline	15.670.346.153	6.474.579.750
- Air Asia Berhart	14.024.326.033	8.516.565.672
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	9.501.523.977	8.819.704.608
- United Airlines	8.183.358.561	-
- Scoot Tiger Air Pte. Ltd.	7.946.898.554	5.453.781.841
- Turkish Airlines	7.217.837.900	5.229.780.000
- Khác	79.115.215.506	69.722.957.931
Dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air	1.760.267.250	1.760.267.250
TỔNG CỘNG	273.266.957.686	261.656.585.423
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(73.547.428.080)	(79.831.676.179)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi	(7.268.604.900)	(7.268.604.900)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>192.450.924.706</u>	<u>174.556.304.344</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Nợ gốc		Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	64.018.959.871	(64.018.959.871)	-	69.789.103.881	(69.789.103.881)	-
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	9.501.523.977	(8.819.704.608)	681.819.369	8.819.704.608	(4.543.095.020)	4.276.609.588
Fly Gangwon	708.763.601	(708.763.601)	-	690.976.098	(690.976.098)	-
Nordwind Airlines, LLC	-	-	-	3.331.521.359	(3.331.521.359)	-
Công ty TNHH IKAR Airlines	-	-	-	1.389.599.916	(1.389.599.916)	-
Công ty TNHH DV Trường An	-	-	-	87.379.905	(87.379.905)	-
TỔNG CỘNG	74.229.247.449	(73.547.428.080)	681.819.369	84.108.285.767	(79.831.676.179)	4.276.609.588
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi						
Công ty Cổ phần Air Mekong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	-	5.508.337.650	(5.508.337.650)	-
Cardig Air	1.760.267.250	(1.760.267.250)	-	1.760.267.250	(1.760.267.250)	-
TỔNG CỘNG	7.268.604.900	(7.268.604.900)	-	7.268.604.900	(7.268.604.900)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	53.178.962.400	-
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Á Châu	39.544.944.545	-
Liên doanh BM-VNAVIA	35.178.800.000	-
Công ty TNHH Phúc Hiếu	30.875.619.009	-
Khác	45.516.717.628	11.198.026.164
TỔNG CỘNG	<u>204.295.043.582</u>	<u>11.198.026.164</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn	19.012.498.442	13.067.646.190
Lãi tiền dự thu	14.336.105.107	7.538.092.676
Kỳ quỹ, kỳ cược	2.664.307.300	2.305.182.300
Chi hộ các hãng hàng không	1.584.545.367	628.451.447
Khác	427.540.668	2.595.919.767
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	17.368.659.642	11.092.272.390
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	1.643.838.800	1.975.373.800
Dài hạn	21.834.191.645	20.972.365.300
Công ty cho thuê tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Kỳ quỹ dài hạn	1.234.191.645	372.365.300
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	21.821.321.645	20.959.495.300
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	12.870.000	12.870.000
TỔNG CỘNG	<u>40.846.690.087</u>	<u>34.040.011.490</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>20.246.690.087</u>	<u>13.440.011.490</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	9.679.119.081	10.448.185.873
Công cụ, dụng cụ	1.530.107.656	368.095.000
TỔNG CỘNG	11.209.226.737	10.816.280.873

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	11.014.854.151	6.439.843.119
Phần mềm và bản quyền	4.160.363.324	1.065.056.044
Phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	3.597.978.783	3.306.580.955
Phí dịch vụ kỹ thuật, tư vấn thiết kế hệ thống an toàn mạng	1.625.096.110	-
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không	760.322.504	719.612.500
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	662.020.425	637.430.464
Khác	209.073.005	711.163.156
Dài hạn	1.893.510.885	145.872.440
Phí sửa chữa	309.588.994	-
Phí tần số vô tuyến điện	132.090.000	44.030.005
Phí chứng thư tên miền	28.129.688	-
Khác	1.423.602.203	101.842.435
TỔNG CỘNG	12.908.365.036	6.585.715.559

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.915.594.554	15.660.936.519	1.004.854.788.192	35.870.006.078	1.085.301.325.343
Mua trong kỳ	-	96.775.000	39.005.108.200	12.362.149.004	51.464.032.204
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	795.454.545	-	795.454.545
Số cuối năm	28.915.594.554	15.757.711.519	1.044.655.350.937	48.232.155.082	1.137.560.812.092
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	13.006.461.798	723.397.176.354	27.290.476.533	763.694.114.685
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(11.007.845.322)	(13.570.328.505)	(849.409.215.375)	(27.910.075.699)	(901.897.464.901)
Khấu hao trong năm	(1.222.045.593)	(592.271.068)	(66.172.520.765)	(3.058.157.727)	(71.044.995.153)
Số cuối năm	(12.229.890.915)	(14.162.599.573)	(915.581.736.140)	(30.968.233.426)	(972.942.460.054)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.907.749.232	2.090.608.014	155.445.572.817	7.959.930.379	183.403.860.442
Số cuối năm	16.685.703.639	1.595.111.946	129.073.614.797	17.263.921.656	164.618.352.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	514.288.000	259.780.000	12.310.250.000	13.084.318.000
<i>Trong đó:</i> Đã hao mòn hết	514.288.000	259.780.000	-	774.068.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm và số cuối năm	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm và số cuối năm	-	-	12.310.250.000	12.310.250.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	5.084.587.846	16.591.382.769
Phải trả cho các bên khác	27.165.938.177	28.887.012.667
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè</i>	3.380.349.840	4.839.442.200
<i>Công ty Cổ phần công nghệ và giải pháp Sun Elite</i>	3.034.958.000	-
<i>Khác</i>	20.750.630.337	24.047.570.467
TỔNG CỘNG	32.250.526.023	45.478.395.436

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong năm</i>	<i>Số giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế TNCN	13.395.961.509	36.297.202.911	(41.531.800.108)	8.161.364.312
Thuế TNDN	9.107.179.748	62.268.785.445	(67.175.498.382)	4.200.466.811
Thuế GTGT	-	34.554.174.696	(34.553.914.696)	260.000
Thuế khác	-	128.994.949	(128.994.949)	-
TỔNG CỘNG	22.503.141.257	133.249.158.001	(143.390.208.135)	12.362.091.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ dự phòng tiền lương	67.600.000.000	73.250.000.000
Chi phí sử dụng cơ sở vật chất từ cảng hàng không	11.311.705.673	-
Chi phí nhượng quyền khai thác	2.434.785.046	-
Khác	3.291.915.748	2.230.186.356
TỔNG CỘNG	<u>84.638.406.467</u>	<u>75.480.186.356</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.437.770.675	12.451.147.625
Tiền bán vé thu hộ	11.285.749.894	11.041.515.779
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	490.500.676	977.455.002
Khác	2.661.520.105	432.176.844
Dài hạn	36.797.166.750	24.187.624.870
Nhận kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	36.797.166.750	24.187.624.870
TỔNG CỘNG	<u>51.234.937.425</u>	<u>36.638.772.495</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	50.934.937.425	36.338.772.495
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	300.000.000	300.000.000

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.139.463.944	621.937.359
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39.516.126.995	22.060.273.853
Sử dụng quỹ	(12.405.858.918)	(8.542.747.268)
Số cuối năm	<u>41.249.732.021</u>	<u>14.139.463.944</u>

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
						phối	đồng		
Số đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	247.080.512.171	73.941.631.395	1.012.320.221.967	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	270.907.126.886	25.054.899.255	295.962.026.141	
Trích quỹ Đầu tư phát triển ("ĐTPT")	-	-	-	-	63.986.599.969	(63.986.599.969)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL")	-	-	-	-	-	(21.328.866.656)	-	(21.328.866.656)	
Trích quỹ KTPL SAGS-CXR	-	-	-	-	-	(373.017.670)	(358.389.527)	(731.407.197)	
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Điều Hành ("BDH")	-	-	-	-	-	(5.332.216.664)	-	(5.332.216.664)	
Thù lao HĐQT, BKS và BDH tại SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(357.000.000)	(343.000.000)	(700.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	-	(83.833.977.500)	
Số cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	389.965.728.370	342.775.960.598	98.295.141.123	1.196.355.780.091	VND

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	389.965.728.370	342.775.960.598	98.295.141.123	1.196.355.780.091
Góp vốn trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	83.250.000.000	83.250.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ (ii)	-	-	-	(490.000.000)	-	-	-	(490.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	208.179.895.461	23.739.831.563	231.919.727.024
Trích quỹ ĐTPT (iii)	-	-	-	-	96.864.706.395	(96.864.706.395)	-	-
Trích quỹ ĐTPT tại SAGS-CXR (iv)	-	-	-	-	6.252.710.436	(6.252.710.436)	-	-
Trích quỹ KTPL (iii)	-	-	-	-	-	(36.324.264.898)	-	(36.324.264.898)
Trích quỹ KTPL tại SAGS-CXR (iv)	-	-	-	-	-	(1.627.849.670)	(1.564.012.427)	(3.191.862.097)
Thủ lao HĐQT, BKS và BDH (iii)	-	-	-	-	-	(1.880.000.000)	-	(1.880.000.000)
Thủ lao HĐQT, BKS và BDH tại SAGS - CXR (iv)	-	-	-	-	-	(625.271.043)	(600.750.610)	(1.226.021.653)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(83.746.477.500)	-	(83.746.477.500)
Chia cổ tức tại SAGS-CXR (iv)	-	-	-	-	-	-	(11.908.960.000)	(11.908.960.000)
Số cuối năm	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(1.243.400.000)	493.083.145.201	323.634.576.117	191.211.249.649	1.372.757.920.967

(i) Theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2025, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn bằng tiền mặt để thành lập SAGS-LT có vốn điều lệ 333.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu tương ứng với phần vốn góp của Công ty là 75%, cổ đông không kiểm soát đã góp vốn bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% vốn điều lệ.

(ii) Theo Quyết định số 26/BC-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua lại 35.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giá 14.000 VND/cổ phiếu từ các cổ đông hiện hữu là cán bộ nhân viên của Công ty nghỉ việc trước thời hạn, số lượng cổ phiếu này được các cổ đông kê trên mua theo cam kết khi thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn. Việc mua lại số cổ phiếu nêu trên đã nâng số lượng cổ phiếu quỹ tại Công ty từ 48.100 cổ phiếu lên thành 83.100 cổ phiếu.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của Công ty đã thông qua các nội dung sau: Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 40% từ lợi nhuận sau thuế được phép phân phối của năm 2024, tương ứng với số tiền 96.864.706.395 VND; Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi với tỷ lệ 15% từ lợi nhuận sau thuế được phép phân phối của năm 2024, tương ứng với số tiền 36.324.264.898 VND; Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 1.880.000.000 VND; Chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu).

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025, các cổ đông của SAGS-CXR đã thông qua các nội dung sau: Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế được phép phân phối của năm 2024, tương ứng với số tiền 6.252.710.436 VND; Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế được phép phân phối của năm 2024, tương ứng với số tiền 3.191.862.097 VND; Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 1.226.021.653 VND; Chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với số tiền là 24.304.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	(%)	(VND)	(%)	(VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03	161.280.510.000	48,03	161.280.510.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96	83.824.140.000	24,96	83.824.140.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	9,11	30.608.220.000	9,11	30.608.220.000
Khác	17,65	59.273.040.000	17,76	59.623.040.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	831.000.000	0,14	481.000.000
TỔNG CỘNG		335.816.910.000		335.816.910.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>335.816.910.000</u>	<u>335.816.910.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	<u>83.746.477.500</u>	<u>83.833.977.500</u>

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(83.100)	(48.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.498.591	33.533.591

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	208.179.895.461	270.907.126.886
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(31.226.984.319)</u>	<u>(37.952.114.568)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>176.952.911.142</u>	<u>232.955.012.318</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.523.331	33.533.591
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	5.279	6.947
Lãi suy giảm	5.279	6.947

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng không	1.439.623.502.630	1.492.150.432.429
<i>Phục vụ mặt đất</i>	1.398.398.722.008	1.454.110.753.167
<i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	34.619.482.362	33.034.585.667
<i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	6.605.298.260	5.005.093.595
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	41.084.441.426	26.081.057.123
<i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	12.584.714.340	8.908.048.946
<i>Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng</i>	8.557.765.868	5.065.349.847
<i>Dịch vụ đào tạo</i>	4.210.375.734	3.451.979.935
<i>Khác</i>	<u>15.731.585.484</u>	<u>8.655.678.395</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.480.707.944.056</u>	<u>1.518.231.489.552</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ bên khác</i>	1.081.125.133.521	918.785.656.647
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<u>399.582.810.535</u>	<u>599.445.832.905</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.089.657.623	19.825.670.505
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.335.927.611	20.606.623.345
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	4.759.393.984
TỔNG CỘNG	<u>63.425.585.234</u>	<u>45.191.687.834</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	2.795.544.894	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.198.589.971	3.151.410.841
TỔNG CỘNG	<u>4.994.134.865</u>	<u>3.151.410.841</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nhân viên	101.316.164.033	78.896.429.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.251.629.237	37.087.603.220
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.537.420.728	3.922.111.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.016.321.633	2.975.653.773
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(6.196.868.194)	15.089.543.474
Chi phí khác	4.956.795.866	1.910.161.060
TỔNG CỘNG	<u>190.881.463.303</u>	<u>139.881.502.372</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	671.355.285.805	624.868.722.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.721.322.658	382.905.430.556
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 11)	71.044.995.153	85.905.210.675
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	60.347.337.857	50.913.563.633
Chi phí nhượng quyền khai thác	28.810.936.179	29.843.008.650
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(6.196.868.194)	15.089.543.474
Chi phí khác	6.781.647.551	2.043.711.436
TỔNG CỘNG	<u>1.245.864.657.009</u>	<u>1.191.569.190.916</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.215.558.799	75.944.637.461
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích bổ sung	53.226.646	-
	<u>62.268.785.445</u>	<u>75.944.637.461</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(230.947.118)	(1.554.589.889)
TỔNG CỘNG	<u>62.037.838.327</u>	<u>74.390.047.572</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>293.957.565.351</u>	<u>370.352.073.713</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	58.791.513.071	74.070.414.743
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	416.207.308	319.632.829
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích bổ sung tại SAGS	53.226.646	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận tại SAGS-LT	2.776.891.302	-
Chi phí thuế TNDN	<u>62.037.838.327</u>	<u>74.390.047.572</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND			
Dự phòng phải thu khó đòi	15.664.288.309	16.903.661.948	(1.239.373.639)	3.017.908.695
Chi phí phải trả	606.568.448	597.800.736	8.767.712	(329.743.887)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	327.978.126	(1.133.574.919)	1.461.553.045	(1.133.574.919)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.598.834.883	16.367.887.765		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			230.947.118	1.554.589.889

23.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 13.884.456.512 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>		<i>Chưa chuyển lỗ không được tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
			<i>chuyển lỗ</i>	<i>chuyển lỗ</i>	
2025	2030	13.884.456.512	-	-	13.884.456.512

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 13.884.456.512 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP ("ACV")
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát,
Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng)

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Nhà đầu tư của SAGS - LT
Thành viên chủ chốt

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	40.320.127.500	40.320.127.500	
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	12.272.468.802	7.801.607.725	
		Sử dụng dịch vụ	153.805.000	369.132.000	
		Sử dụng dịch vụ	117.208.822.065	153.820.196.759	
		Sử dụng dịch vụ	23.385.561.781	18.763.917.567	
		Cung cấp dịch vụ	177.441.438	-	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	310.470.876.736	511.251.509.177	
		Cổ tức đã trả	7.652.055.000	7.652.055.000	
		Sử dụng dịch vụ	-	4.550.000	
Quý đầu tư nước ngoài America LLC	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả	20.956.035.000	20.956.035.000	
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	Sử dụng dịch vụ	12.771.627.191	12.691.118.255	
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Cung cấp dịch vụ	76.662.023.559	80.392.716.003	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet					
Bên liên quan của Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành					
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Nhà đầu tư	Góp vốn	83.250.000.000	-	
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	368.465.648	-	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>					
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	19.756.206.815	45.981.741.912	
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Cung cấp dịch vụ	3.336.348.196	4.380.492.918	
Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh ACV		Cung cấp dịch vụ	191.665.582	-	
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh</i>					
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	12.337.376.221	7.658.120.521	
			35.621.596.814	58.020.355.351	
Phải thu khác ngắn hạn					
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Kỳ quỹ	1.643.838.800	1.975.373.800	
Phải thu khác dài hạn					
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Kỳ quỹ	12.870.000	12.870.000	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đồng lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP		Sử dụng dịch vụ	-	33.221.880	
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	4.154.847.519	14.226.810.867	
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	-	1.210.467.899	
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đồng lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	853.084.627	1.120.882.123	
<i>Bên liên quan của Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Long Thành</i>					
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đồng lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh ACV		Sử dụng dịch vụ	76.655.700	-	
			5.084.587.846	16.591.382.769	

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả khác					
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn					
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Đặt cọc	200.000.000	200.000.000	
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh					
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Cổ đông lớn	Ký quỹ	100.000.000	100.000.000	
			300.000.000	300.000.000	

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.446.527.489	4.603.948.607
- Ông Nguyễn Cao Cường	131.500.000	20.000.000
- Ông Bùi Tuấn Anh	23.566.667	-
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	979.027.489	3.473.660.919
- Ông Lưu Việt Hùng	60.433.333	277.571.922
- Ông Lưu Đức Khánh	84.000.000	277.571.922
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	60.433.333	277.571.922
- Ông Nguyễn Công Hoàn	84.000.000	14.000.000
- Ông Lê Anh Minh	23.566.667	-
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	263.571.922
Thu nhập của Ban Kiểm soát	1.347.758.658	1.541.212.336
- Bà Đặng Thị Minh Nguyệt (*)	511.820.000	-
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	739.938.658	1.223.987.282
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	48.000.000	158.612.527
- Ông Hoàng Mạnh Hà	48.000.000	158.612.527
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (*)	13.516.363.089	15.177.020.889
- Ông Bùi Tuấn Anh	942.260.401	-
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	827.413.918
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	2.698.446.427	2.912.695.015
- Ông Hứa Kiến Trung	2.691.189.100	2.939.453.351
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	1.723.253.993	3.206.764.155
- Ông Lưu Việt Hùng	1.870.380.680	2.748.705.083
- Bà Lương Thị Trâm My	943.822.056	-
- Ông Nguyễn Đức Tiến	320.509.343	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	2.326.501.089	2.541.989.367
TỔNG CỘNG	16.310.649.236	21.322.181.832

(*) Thành viên chuyên trách.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Văn phòng Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Chi nhánh Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Long Thành	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu	981.265.720.962	299.285.625.410	237.680.143.180	-	1.518.231.489.552
Chi phí	(781.714.350.453)	(230.437.652.359)	(179.417.188.104)	-	(1.191.569.190.916)
Lợi nhuận bộ phận	199.551.370.509	68.847.973.051	58.262.955.076	-	326.662.298.636
Doanh thu hoạt động tài chính	37.707.322.256	1.128.506.687	6.355.858.891	-	45.191.687.834
Chi phí tài chính	(2.746.253.506)	(318.639.323)	(86.518.012)	-	(3.151.410.841)
Thu nhập khác	1.631.027.795	3.522.535	26.743.034	-	1.661.293.364
Chi phí khác	(6.145.460)	(412.430)	(5.237.390)	-	(11.795.280)
Tổng lợi nhuận trước thuế	236.137.321.594	69.660.950.520	64.553.801.599	-	370.352.073.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(49.843.415.536)	(13.865.664.522)	(12.235.557.403)	-	(75.944.637.461)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.618.316.739	643.392.961	(707.119.811)	-	1.554.589.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN	187.912.222.797	56.438.678.959	51.611.124.385	-	295.962.026.141
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	1.208.829.512.653	47.535.139.322	233.207.851.028	-	1.489.572.503.003
Nợ phải trả bộ phận	195.274.653.484	53.993.801.180	43.948.268.248	-	293.216.722.912

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Văn phòng Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Chi nhánh Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Long Thành	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Doanh thu	825.207.347.553	413.466.083.601	242.034.512.902	-	1.480.707.944.056
Chi phí	(753.224.680.391)	(293.289.075.135)	(181.365.385.808)	(17.985.515.675)	(1.245.864.657.009)
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	71.982.667.162	120.177.008.466	60.669.127.094	(17.985.515.675)	234.843.287.047
Doanh thu hoạt động tài chính	45.661.436.215	1.185.556.380	12.364.132.555	4.214.460.084	63.425.585.234
Chi phí tài chính	(2.759.634.096)	(1.319.927.797)	(914.572.972)	-	(4.994.134.865)
Thu nhập khác	684.305.850	61.133.987	8.308.520	177	753.748.534
Chi phí khác	(69.426.347)	(620.748)	(873.504)	-	(70.920.599)
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	115.499.348.784	120.103.150.288	72.126.121.693	(13.771.055.414)	293.957.565.351
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.687.480.606)	(24.315.983.314)	(13.265.321.525)	-	(62.268.785.445)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	728.050.296	270.423.819	(767.526.997)	-	230.947.118
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	91.539.918.474	96.057.590.793	58.093.273.171	(13.771.055.414)	231.919.727.024
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản bộ phận	1.050.011.988.028	73.502.425.385	282.758.555.296	326.483.123.100	1.732.756.091.809
Nợ phải trả bộ phận	224.245.303.101	73.502.425.385	54.882.862.743	7.367.579.613	359.998.170.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết. Vào ngày kết thúc năm, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	27.877.610.326	24.190.925.927
1 năm đến 5 năm	1.967.760.000	5.857.062.080
TỔNG CỘNG	29.845.370.326	30.047.988.007

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

27.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
	Đô la Mỹ (USD)	114.913.987.013	4.436.833,48	280.056.003.604
Đồng Rúp Nga (RUB)	403.397.978	1.396.082,29	-	-

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày kết thúc năm, Nhóm công ty đã xóa sổ một số khoản nợ phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi, chi tiết như sau:

	Năm xóa sổ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH DV Trường An	2025	87.379.905	-
Transaero Airlines	2017	2.926.366.316	2.926.366.316
TỔNG CỘNG		3.013.746.221	2.926.366.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty đã điều chỉnh phân loại lại các dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên báo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết như sau:

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được sử dụng làm tài sản cầm cố, như đã trình bày tại *Thuyết minh số 5*, được phân loại lại từ chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, với giá trị 30.000.000.000 VND:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số đầu năm (Đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>VND Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
------------------	--	--	---

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	597.000.000.000	30.000.000.000	627.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	50.972.365.300	(30.000.000.000)	20.972.365.300

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm trước (Đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>VND Năm trước (Trình bày lại)</i>
------------------	---	--	--

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Giảm các khoản phải thu	87.919.816.362	30.000.000.000	117.919.816.362
Tiền gửi có kỳ hạn	(256.065.727.500)	(30.000.000.000)	(286.065.727.500)

- (ii) Chi phí nhượng quyền khai thác tại các cảng hàng không do Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam quản lý đã được phân loại lại từ chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sang "Giá vốn dịch vụ cung cấp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, với tổng giá trị 29.843.008.650 VND:

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm trước (Đã trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>VND Năm trước (Trình bày lại)</i>
------------------	---	--	--

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.021.844.679.894)	(29.843.008.650)	(1.051.687.688.544)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(169.724.511.022)	29.843.008.650	(139.881.502.372)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

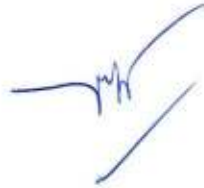
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập



Phùng Danh Nguyễn
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

